

Số: 188 /QĐ-UBND

Quận 3, ngày 25 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2020 của Quận 3.

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương sửa đổi 2019 ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;
Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Quận 3 về phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020;
Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 3 tại tờ trình số 109 /TTr-TCKH ngày 19 tháng 5 năm 2021 của về phê duyệt Quyết định công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2020 của Quận 3.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 của Quận 3 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 3, Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 3 và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ủy ban nhân dân TP HCM;
- Sở Tài chính TP HCM;
- TT. UBND Q.3;
- VP. Quận ủy Q.3;
- Viện Kiểm sát nhân dân Q.3;
- Tòa án nhân dân Q.3;
- Các Phòng ban, đoàn thể thuộc Q.3;
- UBND các phường thuộc Q.3;
- Website của Quận 3;
- Lưu: VT, P.TCKH.4b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Đức



Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH QUẬN 3 NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2021 của UBND Quận 3)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh
				(%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NS QUẬN	892.028.000.000	1.047.882.836.149	117,47%
I	Thu NSQ được hưởng theo phân cấp	597.223.000.000	485.116.775.296	81,23%
-	Thu NSQ hưởng 100%	96.463.000.000	106.390.293.332	110,29%
-	Thu NSQ hưởng từ các khoản thu phân chia	500.760.000.000	378.726.481.964	75,63%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	294.805.000.000	297.948.423.850	101,07%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	292.764.000.000	225.731.000.000	77%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.041.000.000	72.217.423.850	3538,34%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
IV	Thu kết dư		143.872.846.819	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		120.944.790.184	
B	TỔNG CHI NS QUẬN	922.258.000.000	940.974.248.362	102,03%
I	Tổng chi cân đối NS QUẬN	922.258.000.000	854.369.026.808	92,64%
1	Chi đầu tư phát triển	-	37.155.384.461	
2	Chi thường xuyên	903.984.000.000	817.213.642.347	90,40%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	
5	Dự phòng ngân sách	18.274.000.000	-	0,00%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	1.212.000.000	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	85.393.221.554	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 188 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2021 của UBND Quận 3

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSQ	Tổng thu NSNN	Thu NSQ	Tổng thu NSNN	Thu NSQ
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	6.036.000.000.000	922.258.000.000	4.669.948.168.505	1.047.882.836.149	77,37%	113,62%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	6.036.000.000.000	627.453.000.000	4.669.948.168.505	485.116.775.296	77,37%	77,32%
I	Thu nội địa	6.036.000.000.000	597.223.000.000	4.669.948.168.505	485.116.775.296	77,37%	81,23%
1	Thu từ khu vực kinh tế nhà nước	19.000.000.000	-	24.406.431.324	-	128,45%	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	119.000.000.000	-	131.222.978.282	-	110,27%	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	3.862.000.000.000	500.760.000.000	2.918.706.743.598	378.726.481.964	75,58%	75,63%
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.200.000.000.000	-	913.675.558.735	-	76,14%	
5	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	80.511.021	-	#DIV/0!	
6	Lệ phí trước bạ	339.000.000.000	26.103.000.000	248.349.017.900	39.411.191.790	73,26%	150,98%
7	Thu phí, lệ phí	55.600.000.000	7.253.000.000	33.467.121.700	4.339.827.303	60,19%	59,83%
8	Lệ phí môn bài	27.400.000.000	27.400.000.000	28.423.066.115	28.423.066.115	103,73%	103,73%
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000.000.000	17.000.000.000	24.400.474.421	24.400.474.421	143,53%	143,53%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	300.000.000.000	-	286.975.555.269	-	95,66%	
11	Thu tiền sử dụng đất	27.000.000.000	-	6.920.492.282	-	25,63%	
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-		
13	Thuế nhà đất	-	-	-	-		
14	Thu khác ngân sách	70.000.000.000	18.707.000.000	53.320.217.858	9.815.733.703	76,17%	52,47%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
V	Nguồn CCTL cân đối chi TX		30.230.000.000	-	-		
B	THU BỔ SUNG TỪ CẤP TRÊN		294.805.000.000		297.948.423.850		101,07%
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				143.872.846.819		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				120.944.790.184		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 188 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2021 của UBND Quận 3

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Quận	Ngân sách phường		Ngân sách cấp Quận	Ngân sách phường	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp Quận	Ngân sách phường
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	922.258.000.000	884.955.000.000	155.963.000.000	940.974.248.362	885.313.630.053	177.849.215.974	102,03%	100,04%	114,03%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	922.258.000.000	884.955.000.000	155.963.000.000	854.369.026.808	826.982.938.514	149.574.685.959	92,64%	93,45%	95,9%
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	37.155.384.461	37.155.384.461	-			
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	-	36.155.384.461	36.155.384.461				
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			50.000.000	50.000.000				
-	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-			-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-			-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-			13.379.968.578	13.379.968.578				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
2	Chi đầu tư phát triển khác	-	-		1.000.000.000	1.000.000.000				
II	Chi thường xuyên	903.984.000.000	866.681.000.000	155.963.000.000	817.213.642.347	789.827.554.053	149.574.685.959	90,40%	91,13%	95,90%
	Trong đó:	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	426.867.000.000	426.867.000.000	-	373.953.429.950	373.953.429.950		87,60%	87,60%	
2	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-					
V	Dự phòng ngân sách	18.274.000.000	18.274.000.000	-	-					
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-		-					
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-			-					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-			-					
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			1.212.000.000	1.212.000.000	-			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			85.393.221.554	57.118.691.539	28.274.530.015			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2021 của UBND Quận 3)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NS QUẬN	884.955.000.000	885.313.630.053	358.630.053	100,04%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	118.660.000.000	122.188.597.665	3.528.597.665	102,97%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO LĨNH VỰC	766.295.000.000	704.794.340.849	(61.500.659.151)	91,97%
I	Chi đầu tư phát triển	-	37.155.384.461	37.155.384.461	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	36.155.384.461		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	50.000.000		
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-		
-	Chi quốc phòng	-	6.162.529.000		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-		
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-		
-	Chi văn hóa thông tin	-	5.261.734.000		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-		
-	Chi thể dục thể thao	-	-		
-	Chi bảo vệ môi trường	-	-		
-	Chi các hoạt động kinh tế	-	24.681.121.461		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	-		
-	Chi bảo đảm xã hội	-	-		
-	Chi đầu tư khác	-	-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công	-	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	1.000.000.000	1.000.000.000	
II	Chi thường xuyên	748.021.000.000	667.638.956.388	(80.382.043.612)	89,25%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	426.867.000.000	373.953.429.950	(52.913.570.050)	87,60%
-	Chi quốc phòng	4.687.000.000	5.982.948.000	1.295.948.000	127,65%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	8.176.000.000	2.987.928.000	(5.188.072.000)	36,55%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	62.536.000.000	41.098.372.243	(21.437.627.757)	65,72%
-	Chi văn hóa thông tin	1.808.000.000	2.390.627.057	582.627.057	132,22%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	
-	Chi thể dục thể thao	303.000.000	-	(303.000.000)	0,00%
-	Chi các hoạt động kinh tế	86.126.000.000	74.128.617.273	(11.997.382.727)	86,07%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	70.600.000.000	61.660.230.813	(8.939.769.187)	87,34%
-	Chi bảo đảm xã hội	78.063.000.000	99.561.168.400	21.498.168.400	127,54%
-	Chi thường xuyên khác	8.855.000.000	5.875.634.652	(2.979.365.348)	66,35%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi chế độ chính sách mới phát sinh	-	-		
V	Dự phòng ngân sách	18.274.000.000	-	(18.274.000.000)	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	1.212.000.000	1.212.000.000	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	57.118.691.539	57.118.691.539	



**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN CỦA TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2021 của UBND Quận 3)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Dự toán		Quyết toán				So sánh (%)		
			Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chuyển nguồn năm sau	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8	9	10
	Tổng số	884.954.000.000	-	884.954.000.000	885.313.630.053	37.155.384.461	791.039.554.053	57.118.691.539	100,04%		89,39%
1	Các đơn vị thuộc Quận	669.390.839.200	-	669.390.839.200	761.913.032.388	37.155.384.461	667.638.956.388	57.118.691.539	113,82%		99,74%
1	Văn phòng HĐND-UBND Q.3	45.747.000.000		45.747.000.000	38.246.932.253		35.907.495.650	2.339.436.603	83,61%		78,49%
2	Phòng Tư Pháp	527.400.000		527.400.000	359.157.000		359.157.000	-	68,10%		68,10%
3	Phòng Kinh Tế	473.400.000		473.400.000	980.512.500		980.512.500	-	207,12%		207,12%
4	Phòng Tài Chính-Kế Hoạch	186.000.000		186.000.000	283.952.644		283.952.644	-	152,66%		152,66%
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	991.179.000		991.179.000	1.471.733.400		1.471.733.400	-	148,48%		148,48%
6	Phòng Lao Động-Thương Binh&Xã Hội	80.404.000.000		80.404.000.000	104.563.356.548	1.000.000.000	103.563.356.548	-	130,05%		128,80%
7	Phòng Tài Nguyên và Môi Trường	54.970.000.000		54.970.000.000	59.934.065.300		59.934.065.300	-	109,03%		109,03%
8	Phòng Nội Vụ	5.426.000.000		5.426.000.000	7.613.997.741		7.613.997.741	-	140,32%		140,32%
9	Thanh tra	177.700.000		177.700.000	297.799.294		297.799.294	-	167,59%		167,59%
10	Phòng Văn Hóa và Thông Tin	1.240.200.000		1.240.200.000	2.536.360.665		2.536.360.665	-	204,51%		204,51%
11	Phòng Quản lý Đô thị	20.518.000.000		20.518.000.000	15.113.337.352		15.113.337.352	-	73,66%		73,66%
12	Phòng Y tế	2.072.600.000		2.072.600.000	2.338.036.327		2.338.036.327	-	112,81%		112,81%
13	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	3.529.000.000		3.529.000.000	3.446.978.677		3.006.537.940	440.440.737	97,68%		85,20%
14	Ban chấp hành Đoàn Q3	3.591.000.000		3.591.000.000	3.876.558.101		3.191.526.123	685.031.978	107,95%		88,88%
15	Hội Liên Hiệp Phụ nữ	2.793.000.000		2.793.000.000	2.779.871.350		2.317.988.433	461.882.917	99,53%		82,99%
16	Hội Cựu Chiến binh	1.884.174.000		1.884.174.000	1.560.236.674		1.438.688.200	121.548.474	82,81%		76,36%
17	Hội Chữ thập đỏ	622.000.000		622.000.000	900.261.233		744.051.933	156.209.300	144,74%		119,62%
18	Trường Mầm Non 1	5.523.507.000		5.523.507.000	5.786.801.812		5.123.426.567	663.375.245	104,77%		92,76%
19	Trường Mầm Non 2	6.877.034.000		6.877.034.000	7.251.364.683		6.197.645.443	1.053.719.240	105,44%		90,12%
20	Trường Mầm Non 3	4.445.533.000		4.445.533.000	4.652.594.783		4.111.870.519	540.724.264	104,66%		92,49%
21	Trường Mầm Non 4A	7.078.273.000		7.078.273.000	1.140.861.246		1.140.861.246	-	16,12%		16,12%
22	Trường Mầm Non 5	5.954.362.000		5.954.362.000	6.058.281.000		5.628.451.775	429.829.225	101,75%		94,53%
23	Trường Mầm Non 6	8.572.501.000		8.572.501.000	9.150.200.963		7.950.129.846	1.200.071.117	106,74%		92,74%
24	Trường Mầm Non 8	6.190.094.000		6.190.094.000	6.453.816.134		5.906.875.907	546.940.227	104,26%		95,42%
25	Trường Mầm Non 9	7.416.915.000		7.416.915.000	7.271.796.281		6.785.741.738	486.054.543	98,04%		91,49%
26	Trường Mầm Non 10	3.836.235.000		3.836.235.000	4.518.020.291		3.907.639.727	610.380.564	117,77%		101,86%
27	Trường Mầm Non 11	7.088.882.000		7.088.882.000	7.051.270.086		6.773.821.247	277.448.839	99,47%		95,56%
28	Trường Mầm Non 12	5.595.014.000		5.595.014.000	6.175.354.397		5.253.610.275	921.744.122	110,37%		93,90%
29	Trường Mầm Non 13	3.001.311.000		3.001.311.000	2.814.006.780		2.627.239.909	186.766.871	93,76%		87,54%
30	Trường Mầm Non 14	7.121.631.000		7.121.631.000	7.004.552.260		6.455.644.624	548.907.636	98,36%		90,65%
31	Trường Mầm Non Tuổi Thơ 7	10.273.011.000		10.273.011.000	10.750.973.084		9.214.690.559	1.536.282.525	104,65%		89,70%

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Dự toán		Quyết toán						So sánh (%)	
			Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chuyển nguồn năm sau	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	
			2	3	4=5+6+7	5	6	7	8	9	10	
A	B	1=2+3										
					4 278.803.882		3.705.841.654	572.962.228	100,36%			86,92%
32	Trường Mầm Non Tuổi Thơ 8	4.263.651.000		4.263.651.000								139,67%
				7.969.163.000	12.955.359.221		11.130.761.472	1.824.597.749	162,57%			92,11%
33	Trường Mầm Non 4	7.969.163.000		7.969.163.000			7.401.609.343	859.703.702	102,81%			90,55%
34	Trường Mầm Non 7	8.035.872.000		8.035.872.000			7.504.631.520	346.308.630	94,73%			
35	Trường Mầm Non Hoa Mai	8.287.480.000		8.287.480.000								87,06%
36	Trường Tiểu học Trần Quang Diệu	5.088.925.000		5.088.925.000	5.098.439.085		4.430.315.138	668.123.947	100,19%			
				22.369.506.000	21.642.913.216		19.046.300.809	2.596.612.407	96,75%			85,14%
37	Trường Tiểu học Lương Định Của	22.369.506.000		22.369.506.000			6.858.651.231	802.376.079	94,86%			84,93%
38	Trường Tiểu học Trần Quốc Thảo	8.076.002.000		8.076.002.000	7.661.027.310							88,16%
				10.521.883.000	10.369.423.825		9.276.151.900	1.093.271.925	98,55%			86,88%
39	Trường Tiểu học Nguyễn Việt Hồng	10.521.883.000		10.521.883.000			15.719.982.618	1.929.848.392	97,55%			
40	Trường Tiểu học Kỳ Đồng	18.092.945.000		18.092.945.000	17.649.831.010							85,41%
				15.084.139.000	15.350.624.562		12.883.090.490	2.467.534.072	101,77%			
41	Trường Tiểu học - Thực hành sư phạm Phan Đình Phùng	15.084.139.000		15.084.139.000								94,43%
				5.505.115.000	5.644.970.458		5.198.399.372	446.571.086	102,54%			91971,84%
42	Trường Tiểu học Nguyễn Thiện Thuật	5.505.115.000		5.505.115.000			6.929.342.231	599.280.232	99925,97%			
43	Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyền	7.534.200		7.534.200	7.528.622.463							89,38%
				10.119.454.000	10.333.520.133		9.044.542.539	1.288.977.594	102,12%			87,17%
44	Trường Tiểu học Trương Quyền	10.119.454.000		10.119.454.000			15.774.925.814	1.624.607.772	96,15%			
45	Trường Tiểu học Nguyễn Thái Sơn	18.095.893.000		18.095.893.000	17.399.533.586							88,45%
				4.207.408.000	4.217.585.216		3.721.509.295	496.075.921	100,24%			89,68%
46	Trường Tiểu học Trần Văn Đang	4.207.408.000		4.207.408.000			3.934.111.590	249.926.821	95,37%			90,43%
47	Trường Tiểu học Nguyễn Thi	4.386.950.000		4.386.950.000	4.184.038.411							92,16%
				3.572.581.000	3.795.506.885		3.230.508.451	564.998.434	106,24%			
48	Trường Tiểu học Nguyễn Sơn Hà	3.572.581.000		3.572.581.000			5.783.961.284	433.612.727	99,07%			88,43%
49	Trường Tiểu học Phan Văn Hân	6.276.211.000		6.276.211.000	6.217.574.011							85,46%
				5.722.107.000	5.849.698.333		5.060.298.963	789.399.370	102,23%			81,33%
50	Trường Tiểu học Mê Linh	5.722.107.000		5.722.107.000			13.401.926.564	802.079.052	90,57%			
51	Trường THCS Hai Bà Trưng	15.682.125.000		15.682.125.000	14.204.005.616							86,54%
52	Trường THCS Lương Thế Vinh	5.015.082.000		5.015.082.000	4.530.775.400							82,14%
				18.685.573.000	18.106.527.799		16.170.772.689	1.935.755.110	96,90%			88,07%
53	Trường THCS Lê Quý Đôn	18.685.573.000		18.685.573.000			13.784.508.488	2.048.000.000	94,34%			
				16.782.295.000	15.832.508.488		5.611.395.710	265.622.774	92,24%			84,73%
54	Trường THCS chuyên Colette	16.782.295.000		16.782.295.000								88,42%
55	Trường THCS Thăng Long	6.371.543.000		6.371.543.000	5.877.018.484							89,19%
				12.611.198.000	12.246.937.400		10.685.843.181	1.561.094.219	97,11%			83,86%
56	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	12.611.198.000		12.611.198.000			13.049.823.540	1.261.376.612	96,97%			
				14.758.331.000	14.311.200.152		9.795.991.293	1.879.970.035	106,31%			85,97%
57	Trường THCS Lê Lợi	14.758.331.000		14.758.331.000								88,31%
58	Trường THCS Bạch Đằng	10.982.834.000		10.982.834.000	11.675.961.328		11.406.127.461	515.000.000	87,64%			94,18%
59	Trường THCS Bàn Cờ	13.601.622.000		13.601.622.000								
				7.492.459.000	7.267.414.152		6.440.950.962	826.463.190	97,00%			
60	Trường THCS Phan Sào Nam	7.492.459.000		7.492.459.000								
				8.118.055.000	8.035.403.053		7.169.426.898	865.976.155	98,98%			
61	Trường THCS Kiến Thiết	8.118.055.000		8.118.055.000			2.091.458.635	402.185.540	112,29%			
62	Trường Tươi g Lai	2.220.644.000		2.220.644.000	2.493.644.175							

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Dự toán		Quyết toán			So sánh (%)			
			Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chuyển nguồn năm sau	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8	9	10
63	Trường Bồi Dưỡng Giáo Dục Quận 3	2.985.825.000		2.985.825.000	3.089.898.104		2.820.723.043	269.175.061	103,49%		94,47%
64	Trung tâm Kỹ thuật Tổng hợp Hướng nghiệp - Dạy nghề Quận 3	1.477.278.000		1.477.278.000	930.464.890		930.464.890	-	62,99%		62,99%
65	Trung tâm GDTX Quận 3	4.205.200.000		4.205.200.000	1.796.416.384		1.796.416.384	-	42,72%		42,72%
66	TT-GDNN- GDTX	-		-	2.502.471.000		2.208.761.650	293.709.350	#DIV/0!		#DIV/0!
67	Trường Trung cấp nghề Nhân Đạo	2.947.000.000		2.947.000.000	16.270.779.207		13.052.949.914	3.217.829.293	552,11%		442,92%
68	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.416.000.000		1.416.000.000	1.291.747.300		1.207.288.232	84.459.068	91,23%		85,26%
69	Bệnh viện quận 3	6.369.000.000		6.369.000.000	4.336.747.130		4.336.747.130	-	68,09%		68,09%
70	Trung tâm Y tế	25.952.000.000		25.952.000.000	9.725.794.201		9.725.794.201	-	37,48%		37,48%
71	Trung tâm Văn Hóa - Thể Thao Q.3	303.000.000		303.000.000	543.216.000		543.216.000	-	179,28%		
72	Nhà Thiếu nhi	1.393.000.000		1.393.000.000	1.592.991.141		1.365.191.057	227.800.084	114,36%		
73	BQL Đầu tư xây dựng công trình khu vực Q.3	-	-	-	46.521.530.862	36.155.384.461	3.017.552.000	7.348.594.401			
74	Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng Q3	-		-	211.160.000		211.160.000	-	#DIV/0!		#DIV/0!
75	Quận hội 3 (Hội Khuyến học)	330.000.000		330.000.000	331.891.990		331.891.990	-	100,57%		
76	Công an quận 3	4.000.000.000		4.000.000.000	3.929.928.000		3.929.928.000	-	98,25%		98,25%
77	Ban chỉ huy Quân sự	4.482.000.000		4.482.000.000	5.982.948.000		5.982.948.000	-			
78	Chi Cục Thống Kê quận 3	85.000.000		85.000.000	94.500.000		94.500.000	-	94,32%		94,32%
79	Viện Kiểm sát nhân dân quận 3	396.000.000		396.000.000	373.500.000		373.500.000	-			
80	Tòa án nhân dân quận 3	594.000.000		594.000.000	649.500.000		649.500.000	-			
81	Bảo hiểm xã hội quận 3	-		-	23.342.954.010		23.342.954.010	-			
82	Kho bạc Nhà nước quận 3	-		-	260.400.000		260.400.000	-			
83	Chi cục Thi hành án dân sự quận 3	324.000.000		324.000.000	416.525.000		416.525.000	-			
84	Đội Quản lý thị trường số 4	-		-	376.380.000		376.380.000	-			
85	Chi cục Thuế quận 3	-		-	916.500.000		916.500.000	-			
86	Văn phòng Quận ủy quận 3	-		-	1.249.500.000		1.249.500.000	-			0,00%
II	Dự phòng ngân sách	18.274.000.000		18.274.000.000	-		-				
III	Chi khác (chi hoàn trả phí lệ phí, thuế)	-		-	-		-				
IV	Kinh phí chờ phân bổ (Các sản phẩm DVCI, BHYT, BHXH, chi khác...)	78.630.160.800		78.630.160.800	-		-				0,00%
V	Chi CD, CS mới phát sinh	-		-	-		-				
VI	Chi tăng lương chưa phân bổ	-		-	-		-				
VII	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	118.659.000.000		118.659.000.000	122.188.597.665		122.188.597.665	-			102,97%
VIII	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-		-	-		-	-			
IX	Chi nộp ngân sách cấp trên	-		-	1.212.000.000		1.212.000.000	-			

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 188 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2021 của UBND Quận 3

ĐVT : đồng

Số TT	Đơn vị	Dự toán				Quyết toán				So sánh % QT/DT
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm				
			Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu		Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu			
				Tổng số			Tr/dó vốn NN	Tổng số	Tr đó vốn NN	
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9=5/1
	Tổng số	118.659.000.000	118.659.000.000	-	-	122.228.597.665	106.949.865.000	15.278.732.665	15.278.732.665	103,01%
1	Phường 1	10.828.170.000	10.828.170.000		-	11.712.701.100	10.319.170.000	1.393.531.100	1.393.531.100	108,17%
2	Phường 2	8.187.641.000	8.187.641.000		-	7.935.430.000	7.216.841.000	718.589.000	718.589.000	96,92%
3	Phường 3	9.210.475.000	9.210.475.000		-	9.259.831.000	8.296.248.000	963.583.000	963.583.000	100,54%
4	Phường 4	9.194.144.000	9.194.144.000		-	9.770.646.000	8.183.044.000	1.587.602.000	1.587.602.000	106,27%
5	Phường 5	7.631.361.000	7.631.361.000		-	7.886.736.000	6.885.261.000	1.001.475.000	1.001.475.000	103,35%
6	Phường 6	1.852.270.000	1.852.270.000		-	2.950.794.000	2.019.854.000	930.940.000	930.940.000	159,31%
7	Phường 7	6.503.483.000	6.503.483.000		-	7.193.465.000	6.099.646.000	1.093.819.000	1.093.819.000	110,61%
8	Phường 8	8.510.961.000	8.510.961.000		-	8.857.940.000	7.554.761.000	1.303.179.000	1.303.179.000	104,08%
9	Phường 9	9.543.958.000	9.543.958.000		-	9.883.551.000	8.624.658.000	1.258.893.000	1.258.893.000	103,56%
10	Phường 10	8.939.764.000	8.939.764.000		-	8.464.574.565	7.637.543.000	827.031.565	827.031.565	94,68%
11	Phường 11	10.413.206.000	10.413.206.000		-	10.555.987.000	9.239.987.000	1.316.000.000	1.316.000.000	101,37%
12	Phường 12	8.879.961.000	8.879.961.000		-	8.996.961.000	8.086.711.000	910.250.000	910.250.000	101,32%
13	Phường 13	9.173.000.000	9.173.000.000		-	8.796.885.000	8.188.826.000	608.059.000	608.059.000	95,90%
14	Phường 14	9.790.606.000	9.790.606.000		-	9.963.096.000	8.597.315.000	1.365.781.000	1.365.781.000	101,76%



**THUYẾT MINH SỐ LIỆU
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2020 CỦA QUẬN 3.**

(Kèm theo Quyết định số 188 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2021
của Ủy ban nhân dân Quận 3)

A/ Quyết toán thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn là 4.669.948.168.505 đồng, đạt 77,37% so với dự toán 6.036.000.000 đồng; chi tiết các khoản thu như sau:

- Thu nội địa: 4.669.948.168.505 đồng, đạt 77,37% so với dự toán 6.036.000.000.000 đồng, gồm:

+ Thu từ khu vực kinh tế Nhà nước: 24.406.431.324 đồng, đạt 128,45% so với dự toán 19.000.000.000 đồng;

+ Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: 131.222.978.282 đồng, đạt 110,27% so với dự toán 119.000.000.000 đồng;

+ Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 2.918.706.743.598 đồng, đạt 75,58 % so với dự toán 3.862.000.000.000 đồng;

+ Thu thuế thu nhập cá nhân: 913.675.558.735 đồng, đạt 76,14 % so với dự toán 1.200.000.000.000 đồng;

+ Thu thuế bảo vệ môi trường: 80.511.021 đồng;

+ Thu Lệ phí trước bạ: 248.349.017.900 đồng, đạt 73,26 % so với dự toán 339.000.000.000 đồng;

+ Thu phí, lệ phí: 33.467.121.700 đồng, đạt 60,19 % so với dự toán 55.600.000.000 đồng;

+ Thu Lệ phí môn bài: 28.423.066.115 đồng, đạt 103,73 % so với dự toán 27.400.000.000 đồng;

+ Thu Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 24.400.474.421 đồng, đạt 143,53 % so với dự toán 17.000.000.000 đồng;

+ Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước: 286.975.555.269 đồng, đạt 95,66 % so với dự toán 300.000.000.000 đồng;

+ Thu tiền sử dụng đất: 6.920.492.282 đồng, đạt 25,63 % so với dự toán 27.000.000.000 đồng;

+ Thu khác ngân sách (thu Xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực, thu tiền bán nhà thuộc sở hữu NN, thu từ bán và thanh lý tài sản khác, thu tiền khai thác, cho thuê Tài sản NN, thu tịch thu, thu tiền chậm nộp các khoản thuế,...): 53.320.217.858 đồng, đạt 76,17 % so với dự toán 70.000.000.000 đồng.

B/ Quyết toán thu chi ngân sách địa phương trên địa bàn Quận:

I. Về thu ngân sách địa phương:

1. Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 485.116.775.296 đồng, đạt 81,23% so với dự toán là 597.223.000.000 đồng, trong đó:

- Thu NSDP hưởng 100%: 106.390.293.332 đồng, đạt 110,29% so với dự toán 96.463.000.000 đồng, gồm các khoản thu thuế tài nguyên, lệ phí trước bạ nhà, đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu xử phạt vi phạm hành chính, thu bán và thanh lý tài sản khác do địa phương quản lý, thu tiền khai thác, cho thuê tài sản do địa phương quản lý, thu tịch thu, thu tiền chậm nộp các khoản thuế,...;

- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia: 378.726.481.964 đồng, đạt 75,63% so với dự toán 500.760.000.000 đồng, gồm các khoản thu thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản tiền chậm nộp hai loại thuế trên đối với các tổ chức ngoài quốc doanh do địa phương quản lý.

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 297.948.423.850 đồng, đạt 101,07% so với dự toán 294.805.000.000 đồng, gồm:

- Thu bổ sung cân đối ngân sách: 225.731.000.000 đồng, đạt 77% so với dự toán 292.764.000.000 đồng, nguyên nhân giảm so với dự toán là:

+ UBND Thành phố có điều chỉnh giảm cân đối dự toán đối với khoản kinh phí thực hiện hỗ trợ thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND do điều chỉnh giảm hệ số hưởng với số tiền là 46.352.000.000 đồng theo quyết định số 2844/QĐ-UBND ngày 07/8/2020 của UBND TP;

+ UBND Thành phố có điều chỉnh giảm cân đối dự toán do thực hiện điều chuyển Bệnh viện và Trung tâm Y tế quận, huyện trực thuộc Ủy ban nhân dân Quận, huyện về Sở Y tế quản lý với số tiền là 20.681.000.000 đồng theo quyết định số 2784/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND TP;

- Thu bổ sung có mục tiêu: 72.217.423.850 đồng, đạt 3.538,34 % so với dự toán 2.041.000.000 đồng, là do trong năm Thành phố cấp bổ sung thêm các khoản có mục tiêu như:

+ Kinh phí chương trình mục tiêu y tế Dân số kế hoạch hóa gia đình năm 2020;

+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông năm 2020;

+ Kinh phí chi tổ chức Đại hội Đảng các cấp cơ sở nhiệm kỳ 2020 – 2025;

+ Kinh phí hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo NQ số 02/2020/NQ-HĐND;

+ Kinh phí hỗ trợ các đối tượng trên địa bàn TP gặp khó khăn do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo NQ số 42/2020/NQ-HĐND;

+ Kinh phí hỗ trợ hộ kinh doanh có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm phải tạm ngừng kinh doanh, người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo NQ số 42/2020/NQ-HĐND;

+ Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp việc làm năm 2020;

+ Kinh phí mua thẻ BHYT cho người có công cách mạng;

+ Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với cán bộ không chuyên trách phường – xã – thị trấn theo NQ số 22/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018;

+ Kinh phí thực hiện chương trình sửa học đường Học kỳ I năm học 2020 – 2021.

3. Thu kết dư ngân sách năm trước: 143.872.846.819 đồng, trong đó: Ngân sách cấp quận 88.088.437.692 đồng; Ngân sách cấp phường 55.784.409.127 đồng.

4. Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước sang: 120.944.790.184 đồng, trong đó: Ngân sách cấp quận 96.474.390.032 đồng; ngân sách cấp phường 24.470.400.152 đồng.

II. Về chi ngân sách địa phương.

Tổng chi ngân sách địa phương 940.974.248.362 đồng, đạt 102,03% dự toán HĐND Quận giao, trong đó: chi ngân sách cấp quận 885.313.630.053

đồng, đạt 100,04% dự toán HĐND Quận giao; chi ngân sách cấp phường 177.849.215.974 đồng, đạt 114,03% dự toán HĐND Quận giao. Các khoản chi thực hiện như sau:

1. Chi đầu tư phát triển: 37.155.384.461 đồng, chiếm tỷ trọng 3,94% tổng chi NSDP.

2. Chi thường xuyên: 817.213.642.347 đồng, chiếm tỷ trọng 86,85% tổng chi NSDP, đạt 90,4 % dự toán HĐND Quận giao, trong đó chi cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 373.953.429.950 đồng, đạt 87,6% dự toán HĐND Quận giao, chiếm tỷ trọng 45,76% tổng chi NSDP.

3. Chi chuyển nguồn sang năm 2021 để tiếp tục thực hiện một số nhiệm vụ chưa được thực hiện năm 2020 và chuyển nguồn để thực hiện chế độ tiền lương là 85.393.221.554 đồng, trong đó: ngân sách cấp Quận 57.118.691.539 đồng, ngân sách cấp phường là 28.274.530.015 đồng.

- Chuyển nguồn của ngân sách cấp quận 57.118.691.539 đồng, trong đó: chi chuyển nguồn vốn đầu tư là 7.348.594.404 đồng; chi chuyển nguồn thực hiện chính sách tiền lương, trợ cấp và các khoản phụ cấp là 46.652.381.970 đồng; chi chuyển nguồn kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước là 3.117.715.168 đồng.

- Chuyển nguồn ngân sách cấp phường là 28.274.530.015 đồng, trong đó: chi chuyển nguồn thực hiện chính sách tiền lương, trợ cấp và các khoản phụ cấp là 21.351.210.866 đồng; chi chuyển nguồn các khoản dự toán được cấp bổ sung sau ngày 30/9 là 384.862.209 đồng; chi chuyển nguồn các khoản tăng thu, tiết kiệm chi là 6.538.456.940 đồng.

4. Chi nộp ngân sách cấp trên: 1.212.000.000 đồng, gồm:

- Nộp trả kinh phí bổ sung có mục tiêu năm 2018 của NS TP cho ngân sách huyện còn dư chưa sử dụng hết theo Thông báo thẩm định quyết toán ngân sách Quận 3 số 8178/STC-NS ngày 31/12/2019 số tiền 1.007 triệu đồng;

- Nộp trả kinh phí bổ sung có mục tiêu năm 2019 của NS TP cho ngân sách huyện còn dư chưa sử dụng hết theo kiến nghị của Sở TC TP về xét duyệt quyết toán ngân sách Quận năm 2019 số tiền 205 triệu đồng./.

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN